

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Lương thực thành Phố Hồ Chí Minh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Lương thực thành Phố Hồ Chí Minh

- Mã chứng khoán: FCS
- Địa chỉ: 1610 Võ Văn Kiệt, Phường Bình Tiên, TP.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: (028) 3967 2060 Fax: (028) 3967 2022
- Email: [info@foodcosa.vn](mailto:info@foodcosa.vn) Website: [www.foodcosa.vn](http://www.foodcosa.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 13/08/2026 tại đường dẫn: <https://foodcosa.vn/cong-ty-co-phan-luong-thuc-thuc-tp-hcm-cong-bo-bao-cai-tai-chinh-ban-nien-2026-kem-giai-trinh-san-xuat-kinh-doanh-2026/>

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Bán niên Năm 2026
- Văn bản giải trình Kết quả SXKD bán niên năm 2026



**Đại diện tổ chức**

**Người UQCBTT**

**Nguyễn Quang Cường**



V/v: Giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty cổ phần Lương Thực TP. Hồ Chí Minh.

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về giải trình kết quả kinh doanh lãi trong báo cáo quyết toán 6 tháng đầu năm 2026. Công ty Cổ phần Lương thực TP. Hồ Chí Minh kính báo cáo về một số nguyên nhân dẫn đến kết quả kinh doanh Công ty lỗ, cụ thể như sau:

### **1/ Về tình hình chung**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty luôn trong tình trạng thiếu hụt vốn lưu động, do đó Công ty đã tạm thời tạm dừng khai thác triệt để các nguồn lực hiện có và tạm dừng các nguồn thu tốt nhất trong ngắn hạn. Mặt khác, một trong những tình hình thực trạng khó khăn của Công ty là: đang phải gánh chịu khoản khấu hao; định phí lớn; chi phí người lao động ...

Với quyết tâm bám sát thực tế các chỉ tiêu kế hoạch đã đăng ký với chủ sở hữu và trình Đại Hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; vì vậy Ban điều hành Công ty đã tìm ra nhiều giải pháp khả thi để tiếp tục triển khai thực hiện, trong đó: đã đánh giá, phân loại một số giải pháp cấp bách cần phải thực hiện hiện nay và giải pháp trong thời gian tới nhằm mục tiêu phấn đấu phải đạt kết quả tối ưu nhất. Theo đó, từng đơn vị trực thuộc của Công ty đã tích cực trong hoạt động kinh doanh, khai thác dịch vụ, gia công... Dẫn đến kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty có lãi.

### **2/ Về kết quả kinh doanh của Công ty 6 tháng đầu năm 2026.**

Theo báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 thì kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Lương Thực Tp. Hồ Chí Minh lãi 4.701.146.670 đồng (so với kết quả kinh doanh cùng kỳ năm 2025 lỗ: 6.341.466.595 đồng, thì số giảm lỗ so với cùng kỳ năm trước là: 11.042.613.265 đồng).

### **3/ Về nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả kinh 6 tháng đầu năm 2026.**

Trong 6 tháng đầu năm 2026, tình hình tài chính Công ty vẫn còn rất khó khăn, vốn lưu động vẫn luôn âm và chưa được sự hỗ trợ vốn từ tổ chức nào. Để thực hiện kế hoạch năm 2026, Công ty đã bám sát mục tiêu không chạy theo doanh thu mà tập trung vào hiệu quả kinh doanh của các mặt hàng (gạo, hàng công nghệ phẩm ...), hoạt động khai thác dịch vụ, gia công sản xuất. Dẫn đến lãi gộp 6 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước, đồng thời chi phí giảm dẫn đến nên 6 tháng đầu năm 2026 tăng lãi so với cùng kỳ năm 2025 là 11.042.613.265 đồng.

Trong 6 tháng đầu năm 2026 Công ty đã rất cố gắng và nỗ lực thực hiện các giải pháp để nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh như: đẩy mạnh cũng cố mua bán các mặt hàng gạo, xăng dầu, công nghệ phẩm.... Tiếp tục tăng cường tạm dừng khai thác dịch vụ, triệt để giảm chi phí, chống lãng phí. Công ty sẽ phấn đấu kinh doanh có hiệu quả trong các quý tiếp theo của năm 2026.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- P. KHTH;
- Lưu: VT, TCKT (02b). Lan.



**Nguyễn Văn Linh**





**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                            | <b><u>Trang</u></b> |
|---------------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 2 - 3               |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5               |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT   |                     |
| Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ          | 6 - 7               |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 8                   |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 9                   |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ    | 10 - 42             |



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300559014 lần đầu ngày 31/12/2008, thay đổi các lần và thay đổi lần gần nhất là lần thứ 22 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/10/2025 về việc thay đổi người đại diện pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300559014 thay đổi lần thứ 22 ngày 16/10/2025 là: 294.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm chín mươi bốn tỷ, năm trăm triệu đồng*).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Sàn chứng khoán UpCOM với mã chứng khoán FCS.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1610 Võ Văn Kiệt, phường Bình Tiên, thành phố Hồ Chí Minh.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                        |                                                        |
|------------------------|--------------------------------------------------------|
| Ông Đoàn Quang Long    | Chủ tịch không chuyên trách (Bổ nhiệm ngày 27/5/2026)  |
| Ông Nguyễn Văn Hiến    | Chủ tịch (Hết nhiệm kỳ và Miễn nhiệm ngày 27/5/2026)   |
| Ông Nguyễn Văn Linh    | Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 27/5/2026)               |
| Ông Nguyễn Tài Đại     | Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 27/5/2026)               |
| Bà Phan Thị Bích Tuyên | Thành viên (Tái Bổ nhiệm ngày 27/5/2026)               |
| Ông Dương Tiến Dũng    | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/5/2026)                   |
| Bà Phạm Thị Thúy Hằng  | Thành viên (Hết nhiệm kỳ và Miễn nhiệm ngày 27/5/2026) |

**Ban Kiểm soát**

|                          |                                                        |
|--------------------------|--------------------------------------------------------|
| Ông Ngô Thành Giao       | Trưởng ban (Tái bổ nhiệm ngày 27/5/2026)               |
| Bà Nguyễn Thị Cẩm Nhung  | Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 27/5/2026)               |
| Ông Vương Đức Thuận      | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/5/2026)                   |
| Bà Nguyễn Ngọc Mai Trinh | Thành viên (Hết nhiệm kỳ và Miễn nhiệm ngày 27/5/2026) |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                        |                                               |
|------------------------|-----------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Linh    | Tổng Giám đốc                                 |
| Ông Vũ Ngọc Dương      | Phó Tổng Giám đốc                             |
| Bà Phan Thị Bích Tuyên | Phó Tổng Giám đốc                             |
| Ông Dương Tiến Dũng    | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/6/2026)   |
| Bà Phạm Thị Thúy Hằng  | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/6/2026) |

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Văn Linh**  
**Tổng Giám đốc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 7 năm 2026



Số: 186/2026/BCSX-CPA VIETNAM-HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh được lập ngày 08/7/2026, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/6/2026, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Các vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ đến các thuyết minh sau đây:

- Như đã trình bày tại Mục d của Thuyết minh số 5.18, trong kỳ 2017, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án giảm vốn điều lệ (phần vốn Nhà nước) theo Nghị quyết số 02/NQLT-ĐHĐCĐ ngày 29/9/2017. Số vốn điều lệ điều chỉnh giảm là 39.362.000.000 VND (tương ứng giảm 3.936.200 cổ phần của Nhà nước) theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) về việc phê duyệt Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (ngày 01/9/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đang thực hiện các thủ tục để thay đổi Giấy phép đăng ký kinh doanh, nhưng vẫn chưa được cấp thẩm quyền phê duyệt.



- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.8, tại ngày 30/6/2026, Công ty đang theo dõi giá trị quyền sử dụng 04 lô đất tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng như nghĩa vụ phải nộp nhà nước trên chỉ tiêu "Tài sản cố định vô hình" và chỉ tiêu "Phải trả dài hạn khác" với số tiền là 561.416.855.000 VND theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/9/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Giá trị quyền sử dụng đất cũng như phương án sử dụng của các lô đất này có thể thay đổi sau khi có ý kiến chính thức của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 7.1, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh chưa có quyết định chính thức về hình thức về việc giao đất hay cho thuê đất đối với lô đất tại số 270 - 277 Trần Văn Kiểu, phường 3, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty chưa có cơ sở xác định giá trị quyền sử dụng đất để ghi nhận phần chênh lệch giá trị hỗ trợ đền bù, di dời lô đất.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 7.4, tại ngày 30/6/2026, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 189.395.797.056 VND, các khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 21.553.303.792 VND. Những điều kiện này, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Kết luận chấp nhận toàn phần của Chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



**Nguyễn Thị Mai Hoa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2026



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

|                                                    | TÀI SẢN                                                 | MS         | TM          | 30/6/2026              | 01/01/2026             |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                    |                                                         |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>A -</b>                                         | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br><b>(100=110+130+140+160)</b> | <b>100</b> |             | <b>42,599,098,194</b>  | <b>57,308,455,530</b>  |
| <b>I.</b>                                          | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>               | <b>110</b> | <b>5.1</b>  | <b>18,771,442,551</b>  | <b>30,121,684,489</b>  |
| 1.                                                 | Tiền                                                    | 111        |             | 18,771,442,551         | 30,121,684,489         |
| <b>III.</b>                                        | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                      | <b>130</b> |             | <b>13,478,455,243</b>  | <b>10,786,163,226</b>  |
| 1.                                                 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng                        | 131        | 5.2         | 661,235,301            | 574,486,461            |
| 2.                                                 | Trả trước cho người bán ngắn hạn                        | 132        | 5.3         | 3,715,645,386          | 92,380,600             |
| 3.                                                 | Phải thu ngắn hạn khác                                  | 135        | 5.4         | 11,963,336,898         | 12,981,058,507         |
| 4.                                                 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                      | 136        | 5.6         | (2,861,762,342)        | (2,861,762,342)        |
| <b>IV.</b>                                         | <b>Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b> | <b>5.5</b>  | <b>8,439,198,369</b>   | <b>14,496,693,671</b>  |
| 1.                                                 | Hàng tồn kho                                            | 141        |             | 8,439,198,369          | 14,496,693,671         |
| <b>VI.</b>                                         | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>160</b> |             | <b>1,910,002,031</b>   | <b>1,903,914,144</b>   |
| 1.                                                 | Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                            | 161        | 5.9         | 523,464,901            | 478,737,408            |
| 2.                                                 | Thuế GTGT được khấu trừ                                 | 162        |             | 200,324,892            | 208,448,854            |
| 3.                                                 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                | 163        | 5.13        | 1,186,212,238          | 1,216,727,882          |
| <b>B -</b>                                         | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br><b>(200=220+250+260+270)</b>  | <b>200</b> |             | <b>656,388,181,598</b> | <b>661,093,558,314</b> |
| <b>II.</b>                                         | <b>Tài sản cố định</b>                                  | <b>220</b> |             | <b>632,708,811,467</b> | <b>637,237,575,755</b> |
| 1.                                                 | Tài sản cố định hữu hình                                | 221        | 5.7         | 64,581,377,358         | 68,965,653,849         |
| -                                                  | Nguyên giá                                              | 222        |             | 612,344,596,725        | 612,344,596,725        |
| -                                                  | Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 223        |             | (547,763,219,367)      | (543,378,942,876)      |
| 2.                                                 | Tài sản cố định vô hình                                 | 227        | 5.8         | 568,127,434,109        | 568,271,921,906        |
| -                                                  | Nguyên giá                                              | 228        |             | 574,834,403,793        | 574,834,403,793        |
| -                                                  | Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 229        |             | (6,706,969,684)        | (6,562,481,887)        |
| <b>V.</b>                                          | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                          | <b>250</b> |             | <b>5,700,500</b>       | <b>5,700,500</b>       |
| 1.                                                 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                         | 252        |             | 5,700,500              | 5,700,500              |
| <b>VI.</b>                                         | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                         | <b>260</b> | <b>5.10</b> | <b>18,957,480,092</b>  | <b>18,951,059,256</b>  |
| 1.                                                 | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                 | 262        |             | 5,853,508,822          | 5,853,508,822          |
| 2.                                                 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | 263        |             | 13,769,085,107         | 13,769,085,107         |
| 3.                                                 | Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn        | 264        |             | (665,113,837)          | (671,534,673)          |
| <b>VIII.</b>                                       | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                             | <b>270</b> |             | <b>4,716,189,539</b>   | <b>4,899,222,803</b>   |
| 1.                                                 | Chi phí chờ phân bổ dài hạn                             | 271        | 5.9         | 4,716,189,539          | 4,899,222,803          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br><b>(280 = 100+200)</b> |                                                         | <b>280</b> |             | <b>698,987,279,792</b> | <b>718,402,013,844</b> |



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

| NGUỒN VỐN                                            | MS         | TM          | 30/6/2026              | 01/01/2026             |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                      |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                 | <b>300</b> |             | <b>633,245,076,848</b> | <b>657,360,957,570</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                | <b>310</b> |             | <b>64,152,401,986</b>  | <b>87,893,682,708</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                       | 311        | 5.11        | 1,578,146,558          | 26,246,758,742         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                 | 312        | 5.12        | 406,175,610            | 812,192                |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn      | 314        | 5.13        | 816,743,077            | 795,296,559            |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                         | 316        | 5.14        | 26,333,352,571         | 27,070,137,077         |
| 5. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                    | 319        | 5.15        | 1,020,000,000          | 540,000,000            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                            | 320        | 5.16        | 33,095,384,170         | 32,338,078,138         |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                 | 321        | 5.17        | 900,000,000            | 900,000,000            |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                         | 323        |             | 2,600,000              | 2,600,000              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |             | <b>569,092,674,862</b> | <b>569,467,274,862</b> |
| 1. Phải trả dài hạn khác                             | 338        | 5.16        | 569,092,674,862        | 569,467,274,862        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> | <b>5.18</b> | <b>65,742,202,944</b>  | <b>61,041,056,274</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                            | 411        |             | 255,138,000,000        | 255,138,000,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết             | 411a       |             | 255,138,000,000        | 255,138,000,000        |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                 | 420        |             | (189,395,797,056)      | (194,096,943,726)      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước       | 420a       |             | (194,096,943,726)      | (194,327,990,019)      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                         | 420b       |             | 4,701,146,670          | 231,046,293            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br><b>(440 = 300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>698,987,279,792</b> | <b>718,402,013,844</b> |

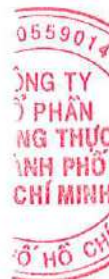
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Phạm Thị Phương Lan

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Linh





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

| CHỈ TIÊU                                                                    | MS | TM   | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/06/2026 | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/06/2025 |
|-----------------------------------------------------------------------------|----|------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                                                             |    |      | VND                                           | VND                                           |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                   | 01 | 6.1  | 168.691.882.394                               | 147.379.141.065                               |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                             | 02 | 6.1  | 1.080.000                                     | 1.232.500                                     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)             | 10 | 6.1  | 168.690.802.394                               | 147.377.908.565                               |
| 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ                                     | 11 | 6.2  | 134.899.272.869                               | 115.035.741.417                               |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)               | 20 |      | 33.791.529.525                                | 32.342.167.148                                |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư                   | 21 |      | -                                             | -                                             |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                            | 22 | 6.3  | 13.718.507                                    | 21.859.433                                    |
| 8. Chi phí tài chính                                                        | 23 | 6.4  | (6.420.836)                                   | (319.827)                                     |
| Trong đó: Chi phí đi vay                                                    | 24 |      | -                                             | -                                             |
| 8. Chi phí bán hàng                                                         | 25 | 6.5  | 3.451.188.232                                 | 3.451.540.740                                 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                             | 26 | 6.5  | 25.763.381.802                                | 35.836.533.121                                |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+21+(22-23)-(25+26)+27} | 30 |      | 4.597.098.834                                 | (6.923.727.453)                               |
| 11. Thu nhập khác                                                           | 31 | 6.6  | 292.500.804                                   | 625.591.904                                   |
| 12. Chi phí khác                                                            | 32 | 6.7  | 188.452.968                                   | 43.331.046                                    |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)                                             | 40 |      | 104.047.836                                   | 582.260.858                                   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)                          | 50 |      | 4.701.146.670                                 | (6.341.466.595)                               |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                             | 51 | 6.9  | -                                             | -                                             |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                              | 52 |      | -                                             | -                                             |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)                | 60 |      | 4.701.146.670                                 | (6.341.466.595)                               |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                | 70 | 6.10 | 184                                           | (249)                                         |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Phạm Thị Phương Lan

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Linh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

| CHỈ TIÊU                                                             | MS | TM  | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/06/2026 | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/06/2025 |
|----------------------------------------------------------------------|----|-----|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                                                      |    |     | VND                                           | VND                                           |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |    |     |                                               |                                               |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                              | 01 |     | 4,701,146,670                                 | (6,341,466,595)                               |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                          |    |     |                                               |                                               |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                             | 02 |     | 4,528,764,288                                 | 4,945,183,319                                 |
| - Các khoản dự phòng                                                 | 03 |     | (6,420,836)                                   | (1,424,263,389)                               |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                             | 05 |     | (13,718,507)                                  | (22,404,888)                                  |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động     | 08 |     | 9,209,771,615                                 | (2,842,951,553)                               |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                      | 09 |     | (2,653,652,411)                               | (2,874,891,796)                               |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                            | 10 |     | 6,057,495,302                                 | 2,928,516,523                                 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                      | 11 |     | (24,115,880,722)                              | 3,720,272,404                                 |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                     | 12 |     | 138,305,771                                   | (169,823,049)                                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                        | 20 |     | (11,363,960,445)                              | 761,122,526                                   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |    |     |                                               |                                               |
| 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 |     | -                                             | 545,455                                       |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27 |     | 13,718,507                                    | 21,859,433                                    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                            | 30 |     | 13,718,507                                    | 22,404,888                                    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |    |     |                                               |                                               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                         | 40 |     | -                                             | -                                             |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br>(50 = 20+30+40)                    | 50 |     | (11,350,241,938)                              | 783,527,414                                   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                      | 60 | 5.1 | 30,121,684,489                                | 13,218,954,984                                |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ<br>(70 = 50+60+61)                  | 70 | 5.1 | 18,771,442,551                                | 14,002,482,398                                |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Phạm Thị Phương Lan

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Linh



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh tiền thân là Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300559014 lần đầu ngày 31/12/2008, thay đổi các lần và thay đổi lần gần nhất là lần thứ 22 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/10/2025 về việc thay đổi người đại diện pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300559014 thay đổi lần thứ 22 ngày 16/10/2025 là: 294.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm chín mươi bốn tỷ, năm trăm triệu đồng*).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Sàn chứng khoán UpCOM với mã chứng khoán FCS.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1610 Võ Văn Kiệt, phường Bình Tiên, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2026 là 77 người (tại ngày 31/12/2025 là 95 người).

#### 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thực phẩm và công nghệ phẩm;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu; bán lẻ các mặt hàng tiêu dùng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Và các ngành nghề khác theo Giấy phép đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực; siêu thị, khai thác hàng ký gửi.

#### 1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### 1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2026, Công ty có các liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

| Tên                          | Nơi đăng ký và hoạt động | Hoạt động kinh doanh chính      | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ lợi ích |
|------------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------|---------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi | Tp. Hồ Chí Minh          | Bán buôn thực phẩm, đồ gia dụng | 40,00%           | 40,00%        | 40,00%        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Các đơn vị trực thuộc bao gồm:

| STT | Tên Đơn vị trực thuộc               | Nơi đăng ký và hoạt động |
|-----|-------------------------------------|--------------------------|
| 1.  | Chi nhánh FoodcoMart Sài Gòn        | Tp. Hồ Chí Minh          |
| 2.  | Chi nhánh FoodcoMart Tây Ninh       | Tây Ninh                 |
| 3.  | Chi nhánh FoodcoMart Đắk Nông       | Lâm Đồng                 |
| 4.  | Xí nghiệp Lương thực Sài Gòn Satake | Tp. Hồ Chí Minh          |
| 5.  | Xí nghiệp Lương thực Cửu Long       | Tp. Cần Thơ              |
| 6.  | Xí nghiệp Lương thực Thới An        | Tp. Cần Thơ              |
| 7.  | Xí nghiệp Lương thực Phúc Lộc       | Tp. Cần Thơ              |
| 8.  | Xí nghiệp Lương thực Thạnh An       | Tp. Cần Thơ              |
| 9.  | Xí nghiệp Lương thực Mỹ Thới        | An Giang                 |
| 10. | Xí nghiệp Lương thực Tri Tôn        | An Giang                 |

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Thông tư 99/2025/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Trường hợp việc áp dụng Thông tư này làm thay đổi cách trình bày Báo cáo tài chính, Công ty sẽ thực hiện trình bày lại hoặc phân loại lại số liệu so sánh theo quy định. Do đó, các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác**

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

**Các khoản đầu tư khác:** Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các đơn vị được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là Báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị được đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (Tiếp theo)**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau

- Lương thực: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Xăng dầu và hàng hóa công nghệ phẩm: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty..

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

|                           | <u>Số năm</u> |
|---------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 10 - 55       |
| Máy móc, thiết bị         | 05 - 20       |
| Phương tiện vận tải       | 05 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 - 10       |
| TSCĐ khác                 | 04 - 25       |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán và tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được tạm ghi nhận theo giá trị đã được phê duyệt tại Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần). Giá trị Quyền sử dụng đất này có thể được thay đổi khi có ý kiến chính thức của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 05 năm đến 10 năm.

**Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

**Công ty là bên góp vốn**

Các khoản vốn bằng tiền và tài sản góp vào BCC được ghi nhận như một khoản công nợ phải thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ghi nhận doanh thu, chi phí theo BCC: BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định.

**Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong không quá 36 tháng.

**Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất**

Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thể hiện khoản tiền chuyển nhượng đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (548 tháng).

**Lợi thế kinh doanh**

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 01/09/2016. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản phải trả**

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả khác (không bao gồm phải trả cổ tức, lợi nhuận) được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả này được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán (là đơn vị độc lập với người mua). Khoản phải trả người bán bao gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí thuê nhà, đất phải trả: Trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng;
- Tiền lãi chậm trả: Trích trước theo số dư gốc phải trả và thời gian quá hạn thanh toán;
- Chi phí khác: Trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ**

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ.

Hàng năm tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm gạo, hàng công nghệ phẩm, xăng dầu và doanh thu cung cấp dịch vụ,...

**Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh gạo, công nghệ phẩm, xăng dầu và hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                           | 30/6/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND     |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                  | 1.464.854.000         | 1.572.128.000         |
| Tiền gửi không kỳ hạn (i) | 17.306.588.551        | 28.549.556.489        |
| <b>Cộng</b>               | <b>18.771.442.551</b> | <b>30.121.684.489</b> |

**(i) Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn như sau:**

|                                                     | 30/6/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND     |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Sài Gòn  | 3.200.548.879         | 629.350.871           |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Sài Gòn   | 12.354.623.844        | 24.814.806.654        |
| Tiền gửi tại các Ngân hàng và tổ chức tín dụng khác | 1.751.415.828         | 3.105.398.964         |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>17.306.588.551</b> | <b>28.549.556.489</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                                                   | 30/6/2026 (VND)    |                     | 01/01/2026 (VND)   |                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|
|                                                                                   | Giá trị ghi sổ     | Giá trị dự phòng    | Giá trị ghi sổ     | Giá trị dự phòng    |
| Công ty TNHH POUYUEN Việt Nam                                                     | -                  | -                   | 382.725.000        | -                   |
| Công ty TNHH Thực phẩm Môi trường Xanh Việt Nam                                   | 141.619.600        | -                   | -                  | -                   |
| Công ty TNHH San Hà                                                               | 109.150.672        | -                   | 40.377.500         | -                   |
| Tổ chức World Vision International (WVI) Hoa Kỳ - Văn phòng Đại diện tại Việt Nam | 148.300.100        | -                   | -                  | -                   |
| Công ty TNHH XNK Minh Trí                                                         | 134.000.000        | (93.800.000)        | 134.000.000        | (93.800.000)        |
| Đối tượng khác                                                                    | 128.164.929        | -                   | 17.383.961         | -                   |
| <b>Cộng</b>                                                                       | <b>661.235.301</b> | <b>(93.800.000)</b> | <b>574.486.461</b> | <b>(93.800.000)</b> |

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                                 | 30/6/2026 (VND)      |                  | 01/01/2026 (VND)  |                  |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------|------------------|
|                                                                 | Giá trị ghi sổ       | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ    | Giá trị dự phòng |
| Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư - Kiến trúc - Xây dựng Ngôi Sao Việt | -                    | -                | 34.234.000        | -                |
| Công ty TNHH Richiva                                            | -                    | -                | 58.146.600        | -                |
| Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP                         | 3.638.276.386        | -                | -                 | -                |
| Đối tượng khác                                                  | 77.369.000           | -                | -                 | -                |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>3.715.645.386</b> | <b>-</b>         | <b>92.380.600</b> | <b>-</b>         |

*Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan  
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)*

3.638.276.386

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.4 Phải thu khác ngắn hạn**

|                                                                                                 | 30/06/2026 (VND)      |                        | 01/01/2026 (VND)      |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                                 | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng       | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng       |
| Phải thu của người lao động                                                                     | 483.308.000           | -                      | 2.743.452.856         | -                      |
| Phải thu khác                                                                                   | 11.480.028.898        | (2.767.962.342)        | 10.237.605.651        | (2.767.962.342)        |
| + Công ty Cổ phần Tập đoàn Capella (tên trước đây: Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành) (i) | 6.724.911.399         | -                      | 6.724.911.399         | -                      |
| + Bồi thường hàng hóa thất thoát tại cửa hàng 1060 Âu Cơ - Foodcomart Sài Gòn (ii)              | 2.767.962.342         | (2.767.962.342)        | 2.767.962.342         | (2.767.962.342)        |
| + Phải thu khác còn lại                                                                         | 1.987.155.157         | -                      | 744.731.910           | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                     | <b>11.963.336.898</b> | <b>(2.767.962.342)</b> | <b>12.981.058.507</b> | <b>(2.767.962.342)</b> |

- (i) Chủ yếu bao gồm khoản phải thu lại tiền thuê đất phát sinh từ năm 2022 đến ngày 30/6/2026 tại mặt bằng số 400 Nguyễn Duy, Phường Hưng Phú, TP. Hồ Chí Minh.
- (ii) Khoản phải thu về trách nhiệm bồi thường của bị đơn là ông Trần Quang Việt theo Bản án sơ thẩm số 755/2025/HS-ST ngày 01/12/2025. Khoản phải thu này được Công ty phân loại từ khoản mục “tài sản thiếu chờ xử lý” do trong kỳ trước do Công ty đã nhận được phán quyết của Tòa án. Đồng thời, Hội đồng Quản trị Công ty cũng đã đánh giá khả năng thu hồi của khoản phải thu này theo NQ 17/NQ-LT-HĐQT ngày 30/12/2025 và tiến hành trích lập dự phòng toàn bộ trong kỳ trước.

**5.5 Hàng tồn kho**

|                       | 30/06/2026 (VND)     |          | 01/01/2026 (VND)      |          |
|-----------------------|----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                       | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 226.127.239          | -        | 301.684.026           | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 331.715.277          | -        | 300.411.449           | -        |
| Sản phẩm              | 3.247.741            | -        | 27.304.660            | -        |
| Hàng hóa              | 7.878.108.112        | -        | 13.867.293.536        | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>8.439.198.369</b> | <b>-</b> | <b>14.496.693.671</b> | <b>-</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|                                                                                                  | 30/06/2026 (VND)     |                      |                        |                           | 01/01/2026 (VND)     |                      |                        |                           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|---------------------------|
|                                                                                                  | Thời gian<br>quá hạn | Giá trị nợ gốc       | Dự phòng (-)           | Giá trị có<br>thể thu hồi | Thời gian<br>quá hạn | Giá trị nợ gốc       | Dự phòng (-)           | Giá trị có<br>thể thu hồi |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                                                 |                      | 134.000.000          | (93.800.000)           | 40.200.000                |                      | 134.000.000          | (93.800.000)           | 40.200.000                |
| Công ty TNHH XNK Minh Trí                                                                        | Từ 2 đến 3 năm       | 134.000.000          | (93.800.000)           | 40.200.000                | Từ 2 đến 3 năm       | 134.000.000          | (93.800.000)           | 40.200.000                |
| Phải thu ngắn hạn khác                                                                           |                      | 2.767.962.342        | (2.767.962.342)        | -                         |                      | 2.767.962.342        | (2.767.962.342)        | -                         |
| Phải thu về khoản bồi thường hàng hóa thất thoát<br>tại cửa hàng 1060 Âu cơ - Foodcomart Sài Gòn | Trên 3 năm           | 2.767.962.342        | (2.767.962.342)        | -                         | Trên 3 năm           | 2.767.962.342        | (2.767.962.342)        | -                         |
| <b>Cộng</b>                                                                                      |                      | <b>2.901.962.342</b> | <b>(2.861.762.342)</b> | <b>40.200.000</b>         |                      | <b>2.901.962.342</b> | <b>(2.861.762.342)</b> | <b>40.200.000</b>         |

Mẫu số B 09a - DN  
Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC  
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

Số 1610 Võ Văn Kiệt, phường Bình Tiên,  
thành phố Hồ Chí Minh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

## 5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

|                           | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng<br>cụ quản lý | TSCĐ<br>hữu hình khác | Tổng cộng       |
|---------------------------|---------------------------|-------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------|
| NGUYỄN GIÁ                |                           |                   |                                    |                             |                       |                 |
| Số dư tại ngày 01/01/2026 | 396.992.912.156           | 192.212.881.966   | 7.490.319.586                      | 12.309.531.077              | 3.338.951.940         | 612.344.596.725 |
| Số dư tại ngày 30/06/2026 | 396.992.912.156           | 192.212.881.966   | 7.490.319.586                      | 12.309.531.077              | 3.338.951.940         | 612.344.596.725 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ    |                           |                   |                                    |                             |                       |                 |
| Số dư tại ngày 01/01/2026 | 337.416.909.497           | 182.972.889.319   | 7.490.319.586                      | 12.286.865.500              | 3.211.958.974         | 543.378.942.876 |
| Khấu hao trong kỳ         | 2.789.214.495             | 1.552.520.157     | -                                  | 9.436.022                   | 33.105.817            | 4.384.276.491   |
| Số dư tại ngày 30/06/2026 | 340.206.123.992           | 184.525.409.476   | 7.490.319.586                      | 12.296.301.522              | 3.245.064.791         | 547.763.219.367 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI           |                           |                   |                                    |                             |                       |                 |
| Số dư tại ngày 01/01/2026 | 59.576.002.659            | 9.239.992.647     | -                                  | 22.665.577                  | 126.992.966           | 68.965.653.849  |
| Số dư tại ngày 30/06/2026 | 56.786.788.164            | 7.687.472.490     | -                                  | 13.229.555                  | 93.887.149            | 64.581.377.358  |

Nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/6/2026 là 238.568.233.883 VND (Tại ngày 01/01/2026 là 227.875.342.254 VND).



**BẢN THUẬT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

### 5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Các tài sản cổ định hữu hình đang hiện hữu có tỷ lệ giá trị từ 10% trên tổng tài sản cố định hữu hình như sau:

| Các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có tỷ lệ giá trị từ 10% trên tổng tài sản cố định hữu hình như sau. |                        |                 |                           |                    |                 |                           |                    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------|---------------------------|--------------------|-----------------|---------------------------|--------------------|
| 30/06/2026 (VND)                                                                                               |                        |                 |                           | 01/01/2026 (VND)   |                 |                           |                    |
| Mô tả tài sản                                                                                                  | Phân loại              | Nguyên giá      | Giá trị hao<br>mòn lũy kế | Giá trị<br>còn lại | Nguyên giá      | Giá trị hao<br>mòn lũy kế | Giá trị<br>còn lại |
| Tòa nhà văn phòng - đường Võ Văn Kiệt                                                                          | Nhà cửa, vật kiến trúc | 19.701.717.011  | 17.105.641.778            | 2.596.075.233      | 19.701.717.011  | 16.977.965.948            | 2.723.751.063      |
| Hệ thống vùng kho - đường Võ Văn Kiệt                                                                          | Nhà cửa, vật kiến trúc | 39.230.089.561  | 39.230.089.561            | -                  | 39.230.089.561  | 39.230.089.561            | -                  |
| Nhà máy - đường Nguyễn Hữu Trí                                                                                 | Nhà cửa, vật kiến trúc | 23.584.012.073  | 23.429.858.413            | 154.153.660        | 23.584.012.073  | 23.363.792.563            | 220.219.510        |
| Silo chứa lúa - đường Nguyễn Hữu Trí                                                                           | Nhà cửa, vật kiến trúc | 20.408.184.084  | 20.408.184.084            | -                  | 20.408.184.084  | 20.408.184.084            | -                  |
| Kho Mỹ Tho                                                                                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | 13.682.150.407  | 13.599.653.741            | 82.496.666         | 13.682.150.407  | 13.564.298.039            | 117.852.368        |
| Kho Thời An - Giai đoạn 3                                                                                      | Nhà cửa, vật kiến trúc | 21.637.089.943  | 17.948.641.662            | 3.688.448.281      | 21.637.089.943  | 17.676.096.216            | 3.960.993.727      |
| Kho Tri Tôn                                                                                                    | Nhà cửa, vật kiến trúc | 33.032.042.209  | 18.553.218.507            | 14.478.823.702     | 33.032.042.209  | 17.971.186.689            | 15.060.855.520     |
| Cộng                                                                                                           |                        | 171.275.285.288 | 150.275.287.746           | 20.999.997.542     | 171.275.285.288 | 149.191.613.100           | 22.083.672.188     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

|                               | Quyền sử<br>dụng đất (i) | Phần mềm      | TSCĐ<br>vô hình khác | Tổng cộng       |
|-------------------------------|--------------------------|---------------|----------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |               |                      |                 |
| Số dư tại ngày 01/01/2026     | 572.155.015.221          | 2.479.888.572 | 199.500.000          | 574.834.403.793 |
| Số dư tại ngày 30/06/2026     | 572.155.015.221          | 2.479.888.572 | 199.500.000          | 574.834.403.793 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |               |                      |                 |
| Số dư tại ngày 01/01/2026     | 4.077.051.648            | 2.479.888.572 | 5.541.667            | 6.562.481.887   |
| Khấu hao trong kỳ             | 111.237.795              | -             | 33.250.002           | 144.487.797     |
| Số dư tại ngày 30/06/2026     | 4.188.289.443            | 2.479.888.572 | 38.791.669           | 6.706.969.684   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |               |                      |                 |
| Số dư tại ngày 01/01/2026     | 568.077.963.573          | -             | 193.958.333          | 568.271.921.906 |
| Số dư tại ngày 30/06/2026     | 567.966.725.778          | -             | 160.708.331          | 568.127.434.109 |

(i) Trong số các Quyền sử dụng đất, Công ty đang ghi nhận tài sản cố định vô hình là giá trị Quyền sử dụng đất của 04 lô đất theo giá trị đã được phê duyệt tại Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/9/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Giá trị Quyền sử dụng đất và phương án sử dụng đất của 04 lô đất này có thể thay đổi khi có ý kiến chính thức của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Chi tiết 04 lô đất như sau:

| Địa chỉ khu đất                                             | Diện tích<br>(m <sup>2</sup> ) | Nguyên giá tạm tính<br>(VND) |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
| Số 1610 Võ Văn Kiệt, phường Bình Tiên, Tp. Hồ Chí Minh      | 21.680                         | 429.265.980.000              |
| Số 400 Nguyễn Duy, phường Hưng Phú, Tp. Hồ Chí Minh (*)     | 13.983                         | 119.323.400.000              |
| Số 491/12 Nguyễn Đình Chiểu, phường Bàn Cờ, Tp. Hồ Chí Minh | 127                            | 3.889.875.000                |
| Số 175B Trần Tuấn Khải, phường An Đông, Tp. Hồ Chí Minh     | 294                            | 8.937.600.000                |
| <b>Tổng</b>                                                 | <b>36.084</b>                  | <b>561.416.855.000</b>       |

(\*) Ngày 12/3/2018, Bộ Tài chính có Quyết định số 323/QĐ-BTC về việc thu hồi cơ sở nhà đất số 400 Nguyễn Duy (cơ sở nhà đất 400 Nguyễn Duy có nguyên giá tạm xác định là: 119.323.400.000 VND, nằm trong tổng số 04 lô đất với tổng nguyên giá tạm xác định 561.416.855.000 VND). Ngày 17/9/2018, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có ý kiến bằng Văn bản số 4271/UBND-KT về phương án sắp xếp lại, xử lý đối với 66/88 cơ sở nhà đất của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) trên địa bàn thành phố. Đến thời điểm ngày 30/6/2026 vẫn chưa có đầy đủ hồ sơ pháp lý, cũng như chưa tiến hành bàn giao nên chưa được ghi giảm. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh nội dung trên khi có đầy đủ các hồ sơ pháp lý.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/6/2026 là 2.490.988.572 VND (Tại ngày 01/01/2026 là 2.490.988.572 VND).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)**

Các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có tỷ lệ giá trị từ 10% trên tổng tài sản cố định vô hình như sau:

| Mô tả tài sản                                           | Phân loại         | 30/6/2026 (VND)        |                        |                        | 01/01/2026 (VND)       |                        |                        |
|---------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                         |                   | Nguyên giá             | Giá trị hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại        | Nguyên giá             | Giá trị hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại        |
| Quyền sử dụng đất tại phường Bình Tiên, Tp. Hồ Chí Minh | Quyền sử dụng đất | 429.265.980.000        | -                      | 429.265.980.000        | 429.265.980.000        | -                      | 429.265.980.000        |
| Quyền sử dụng đất tại phường Phú Hưng, Tp. Hồ Chí Minh  | Quyền sử dụng đất | 119.323.400.000        | -                      | 119.323.400.000        | 119.323.400.000        | -                      | 119.323.400.000        |
| <b>Cộng</b>                                             |                   | <b>548.589.380.000</b> | <b>-</b>               | <b>548.589.380.000</b> | <b>548.589.380.000</b> | <b>-</b>               | <b>548.589.380.000</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.9 Chi phí chờ phân bổ**

|                                                  | 30/6/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND    |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                  | <b>523.464.901</b>   | <b>478.737.408</b>   |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo                        | -                    | 8.848.375            |
| Chi phí bảo hiểm                                 | 49.252.456           | 89.429.601           |
| Chi phí bảo trì phần mềm                         | 241.333              | 4.189.332            |
| Chi phí chờ phân bổ khác                         | 473.971.112          | 376.270.100          |
| <b>Dài hạn</b>                                   | <b>4.716.189.539</b> | <b>4.899.222.803</b> |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo                        | 182.325.779          | 168.739.636          |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ                      | 86.115.903           | 110.720.451          |
| Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (i) | 4.363.804.479        | 4.427.670.411        |
| Lợi thế kinh doanh (ii)                          | 30.377.023           | 121.508.092          |
| Chi phí chờ phân bổ khác                         | 53.566.355           | 70.584.213           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>5.239.654.440</b> | <b>5.377.960.211</b> |

(i) Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại xã Vĩnh Gia, tỉnh An Giang với tổng số tiền là 5,832 tỷ đồng, thời gian phân bổ là 548 tháng. Mục đích mở Chi nhánh Lương thực Tri Tôn để sản xuất lúa gạo. Năm 2026 là năm sử dụng thứ 15.

(ii) Lợi thế kinh doanh được Công ty ghi nhận theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần) về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/9/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Lợi thế kinh doanh được xác định là 1,822 tỷ đồng và được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2016.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.10 Các khoản đầu tư tài chính**

|                                            | Tỷ lệ  | 30/06/2026 (VND) |                     |                       | 01/01/2026 (VND)       |                      |                      |
|--------------------------------------------|--------|------------------|---------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|
|                                            |        | Vốn<br>năm giữ   | Quyền<br>biểu quyết | Giá gốc               | Giá trị<br>thể thu hồi | Giá trị<br>dự phòng  | Giá trị<br>dự phòng  |
| Đầu tư vào công ty liên kết                |        |                  |                     | 5.853.508.822         | 5.415.784.026          | (437.724.796)        | (437.724.796)        |
| Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi               | 40,00% |                  | 40,00%              | 5.853.508.822         | 5.415.784.026          | (437.724.796)        | (437.724.796)        |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             |        |                  |                     | 13.769.085.107        | 13.940.533.352         | (227.389.041)        | (233.809.877)        |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh | 15,00% |                  | 15,00%              | 10.577.034.161        | 10.577.034.161         | -                    | -                    |
| Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây            | 4,73%  |                  | 4,73%               | 1.923.733.832         | 1.696.344.791          | (227.389.041)        | (233.809.877)        |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (i)     | 0,04%  |                  | 0,04%               | 1.268.317.114         | 1.667.154.400          | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                                |        |                  |                     | <b>19.622.593.929</b> | <b>19.356.317.378</b>  | <b>(665.113.837)</b> | <b>(671.534.673)</b> |

(i) Đối với các khoản đầu tư vào các Công ty niêm yết hoặc có cổ phiếu giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty đã xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày 30/6/2026.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.11 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                             | 30/6/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|---------------------------------------------|------------------|-------------------|
| Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP     | -                | 24.361.723.614    |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long | 1.166.700.000    | 1.515.160.000     |
| - Xí nghiệp Kinh doanh Xăng dầu             | 411.446.558      | 369.875.128       |
| Phải trả người bán khác                     | 1.578.146.558    | 26.246.758.742    |
| <b>Cộng</b>                                 |                  |                   |

Trong đó,

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan  
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)

- 24.361.723.614

Trong đó, số nợ quá hạn chưa thanh toán:

|                                         | 30/6/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|-----------------------------------------|------------------|-------------------|
| Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP | -                | 24.361.723.614    |
| <b>Cộng</b>                             | -                | 24.361.723.614    |

**5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                  | 30/6/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|----------------------------------|------------------|-------------------|
| Công ty Lương thực phẩm An Giang | 402.500.000      | -                 |
| Người mua trả tiền trước khác    | 3.675.610        | 812.192           |
| <b>Cộng</b>                      | 406.175.610      | 812.192           |

Trong đó,

Người mua trả tiền trước với các bên liên quan  
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)

402.500.000

-

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước ngắn hạn**

|                             | 01/01/2026<br>VND | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong kỳ<br>VND | 30/6/2026<br>VND |
|-----------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------------------|------------------|
| <b>a) Phải nộp</b>          | 795.296.559       | 20.260.891.953                 | 20.239.445.435                    | 816.743.077      |
| Thuế giá trị gia tăng       | 795.296.559       | 3.531.865.298                  | 3.510.418.780                     | 816.743.077      |
| Thuế thu nhập cá nhân       | -                 | 3.988.897                      | 3.988.897                         | -                |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                 | 16.725.037.758                 | 16.725.037.758                    | -                |
| <b>b) Phải thu</b>          | 1.216.727.882     | 30.515.644                     | -                                 | 1.186.212.238    |
| Thuế giá trị gia tăng       | 67.044.418        | -                              | -                                 | 67.044.418       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 488.454.009       | -                              | -                                 | 488.454.009      |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 657.056.375       | 30.515.644                     | -                                 | 626.540.731      |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 4.173.080         | -                              | -                                 | 4.173.080        |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                                                                    | <b>30/6/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>     |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí thuê đất                                                                   | 130.670.238           | -                     |
| Chi phí thuê nhà quý 3/2015<br>tại 57 Nguyễn Thị Minh Khai (i)                     | 1.062.000.000         | 1.062.000.000         |
| Tiền lãi về cổ phần hóa phải trả (ii)                                              | 10.466.444.992        | 10.466.444.992        |
| Tiền lãi chậm thanh toán phải trả Tổng Công ty Lương thực<br>Miền Nam - CTCP (iii) | 6.438.988.877         | 6.438.988.877         |
| Trợ cấp thôi việc                                                                  | -                     | 521.357.500           |
| Phải trả người lao động                                                            | -                     | 993.791.250           |
| Các khoản phải trả khác                                                            | 8.235.248.464         | 7.587.554.458         |
| <b>Cộng</b>                                                                        | <b>26.333.352.571</b> | <b>27.070.137.077</b> |

*Trong đó,*

*Chi phí phải trả các bên liên quan  
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)*

**16.905.433.869                      16.905.433.869**

- (i) Trích trước tiền thuê nhà tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (nay là số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh) của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh theo Bản án phúc thẩm số 1046/2016/KDTM-PT của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 13/9/2016. Chi tiết về nợ tiềm tàng phát sinh từ Bản án phúc thẩm này trình bày tại Thuyết minh số 7.1.
- (ii) Lãi chậm nộp từ nguồn thu cổ phần hóa phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần theo Nghị quyết số 04/NQ-LT-HĐQT ngày 19/8/2020.
- (iii) Lãi chậm trả tiền mua gạo phải trả Tổng Công ty Lương thực Miền nam - Công ty Cổ phần theo Hợp đồng mua bán số 01/MB/2017 ngày 17/01/2017.

**5.15 Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn**

|                                                                          | <b>30/6/2026</b>     | <b>01/01/2026</b>  |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                                                          | <b>VND</b>           | <b>VND</b>         |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                       | <b>1.020.000.000</b> | <b>540.000.000</b> |
| <b>a1) Các khoản doanh thu chờ phân bổ</b>                               | <b>1.020.000.000</b> | <b>540.000.000</b> |
| Doanh thu nhận trước tiền khai thác dịch vụ lưu giữ hàng<br>hóa, kho bãi | 1.020.000.000        | 540.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                              | <b>1.020.000.000</b> | <b>540.000.000</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.16 Phải trả khác**

|                                                                                                          | 30/6/2026<br>VND       | 01/01/2026<br>VND      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                                                                          | <b>33.095.384.170</b>  | <b>32.338.078.138</b>  |
| Nhận ký quỹ, ký cược                                                                                     | 8.177.240.000          | 7.310.006.968          |
| Phải trả về cổ phần hóa (i)                                                                              | 17.222.929.928         | 17.222.929.928         |
| Phải trả Bộ Tài chính tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản (ii)                                             | 7.553.170.410          | 7.553.170.410          |
| Phải trả phải nộp khác                                                                                   | 142.043.832            | 251.970.832            |
| <b>Dài hạn</b>                                                                                           | <b>569.092.674.862</b> | <b>569.467.274.862</b> |
| Nhận ký quỹ, ký cược                                                                                     | 2.675.819.862          | 3.050.419.862          |
| Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Capella (tên trước đây: Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành (iii)) | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| Phải trả phải nộp khác (iv)                                                                              | 561.416.855.000        | 561.416.855.000        |
| <b>Cộng</b>                                                                                              | <b>602.188.059.032</b> | <b>601.805.353.000</b> |
| <i>Trong đó,</i>                                                                                         |                        |                        |
| <i>Phải trả khác cho các bên liên quan</i><br><i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)</i>                      | <i>578.639.784.928</i> | <i>578.639.784.928</i> |

**Trong đó, số dư quá hạn thanh toán:**

|                             | 30/6/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND     |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả về cổ phần hóa (i) | 17.222.929.928        | 17.222.929.928        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>17.222.929.928</b> | <b>17.222.929.928</b> |

- (i) Phải trả về cổ phần hóa phải nộp về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả Nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần (01/9/2016) của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần). Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, khoản nợ này đã quá hạn thanh toán.
- (ii) Thuế giá trị gia tăng của tài sản đầu tư sử dụng nguồn vốn từ khoản tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất (các dự án đầu tư xây dựng cơ bản được ngân sách cấp vốn) còn phải nộp về Bộ Tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.16 Phải trả khác (Tiếp theo)**

- (iii) Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành là tiền hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng số 86/BTL - HĐKT - 2010 ngày 18/8/2010 về "Hợp tác kinh doanh xây dựng trung tâm thương mại". Theo đó, hai bên cùng hợp tác để thực hiện dự án khu cao ốc liên hợp trung tâm thương mại - dịch vụ, văn phòng cho thuê và căn hộ tại số 400 Nguyễn Duy, Phường Hưng Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty góp vốn bằng giá trị tài sản trên đất và lợi thế kinh doanh của mặt bằng 400 Nguyễn Duy, Phường Hưng Phú, thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành góp toàn bộ vốn đầu tư để thực hiện dự án (dự kiến 992,9 tỷ VND). Công ty được phân chia một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của dự án sau khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán lợi nhuận cho Công ty thì Công ty CP Địa ốc Bến Thành được hưởng toàn bộ lợi nhuận từ việc kinh doanh, khai thác của dự án. Đến ngày 12/3/2018, Bộ Tài chính đã có công văn số 323/QĐ-BTC về việc thu hồi và bàn giao cơ sở nhà đất 400 Nguyễn Duy về Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Ngày 17/9/2018, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã có ý kiến bằng văn bản số 4271/UBND-KT về phương án sắp xếp lại, xử lý đối với 66/88 cơ sở nhà đất của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) trên địa bàn thành phố. Theo đó dự án tại 400 Nguyễn Duy sẽ bị thu hồi theo đề nghị của Bộ Tài chính. Tại ngày 30/6/2026, Công ty chưa hoàn thiện đủ hồ sơ pháp lý cũng như chưa tiến hành bàn giao lại mặt bằng tại địa điểm này cho Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.
- (iv) Đất giao có thu tiền sử dụng đất: Giá trị quyền sử dụng đất sau khi được tính theo Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 24/12/2014, Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019, giá trị quyền sử dụng đất này được tạm tính tăng nợ phải trả khi cổ phần hóa. Xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.8.

**5.17 Các khoản vay ngắn hạn**

|                                            | 30/6/2026<br>VND   | Tăng trong kỳ<br>VND | Giảm trong kỳ<br>VND | 01/01/2026<br>VND  |
|--------------------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt (i) | 900.000.000        | -                    |                      | 900.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>900.000.000</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>900.000.000</b> |

- (i) Vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay số 07/2013/HĐVT ngày 28/01/2013 và Phụ lục 09/2013/PL-HĐVT ngày 11/3/2013, tổng số tiền vay: 900.000.000 VND, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay: 12 tháng, lãi suất vay: 0%, hình thức đảm bảo: Vay tín chấp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.18 Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

|                           | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | LNST chưa<br>phân phối | Cộng           |
|---------------------------|---------------------------|------------------------|----------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2025 | 255.138.000.000           | (194.327.990.019)      | 60.810.009.981 |
| Lãi trong năm trước       | -                         | 231.046.293            | 231.046.293    |
| Số dư tại ngày 01/01/2026 | 255.138.000.000           | (194.096.943.726)      | 61.041.056.274 |
| Lãi trong kỳ này          | -                         | 4.701.146.670          | 4.701.146.670  |
| Số dư tại ngày 30/06/2026 | 255.138.000.000           | (189.395.797.056)      | 65.742.202.944 |

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                         | 30/6/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|-----------------------------------------|------------------|-------------------|
| Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP | 152.509.000.000  | 152.509.000.000   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Song Mộc         | 55.418.140.000   | 55.418.140.000    |
| Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP | 43.382.000.000   | 43.382.000.000    |
| Vốn góp của các đối tượng khác          | 3.828.860.000    | 3.828.860.000     |
| Cộng                                    | 255.138.000.000  | 255.138.000.000   |

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu**

|                                    | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/06/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/06/2025<br>VND |
|------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                                                      |                                                      |
| Vốn góp đầu kỳ                     | 255.138.000.000                                      | 255.138.000.000                                      |
| Vốn góp tăng trong kỳ              | -                                                    | -                                                    |
| Vốn góp giảm trong kỳ              | -                                                    | -                                                    |
| Vốn góp cuối kỳ                    | 255.138.000.000                                      | 255.138.000.000                                      |
| <b>- Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | -                                                    | -                                                    |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**d. Cổ phiếu**

|                                                 | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|-------------------------------------------------|------------|------------|
|                                                 | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành             | 25.513.800 | 25.513.800 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng          | 29.450.000 | 29.450.000 |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 28.899.000 | 28.899.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi                                 | 551.000    | 551.000    |
| Số lượng cổ phiếu đang chờ thủ tục thu hồi (i)  | 3.936.200  | 3.936.200  |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 3.936.200  | 3.936.200  |
| Cổ phiếu ưu đãi                                 | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                 | 25.513.800 | 25.513.800 |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 24.962.800 | 24.962.800 |
| Cổ phiếu ưu đãi                                 | 551.000    | 551.000    |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu) | 10.000     | 10.000     |

(i) Đây là số lượng cổ phiếu được thu hồi tương ứng với số cổ phần của Nhà nước ghi giảm thuộc sở hữu của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần). Theo đó, trong kỳ 2017, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án giảm vốn điều lệ (phần vốn Nhà nước) theo Nghị quyết số 02/NQLT-ĐHĐCĐ ngày 29/9/2017. Số vốn điều lệ điều chỉnh giảm là 39.362.000.000 VND (tương ứng giảm 3.936.200 cổ phần của Nhà nước) theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) về việc phê duyệt Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (ngày 01/9/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đang thực hiện các thủ tục để thay đổi Giấy phép đăng ký kinh doanh, nhưng vẫn chưa được cấp thẩm quyền phê duyệt.

**5.19 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ**

**a. Tài sản nhận giữ hộ**

Tại ngày 30/6/2026, Công ty có các tài sản không cần dùng chờ thanh lý, bàn giao cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) theo Quyết định 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 "Về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả Nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần (01/9/2016) của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) do Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV phê duyệt. Cụ thể như sau:

|                          | Nguyên giá<br>VND     | Hao mòn lũy kế<br>VND | Giá trị còn lại<br>VND |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Máy móc thiết bị         | 41.804.306.894        | 41.541.017.678        | 263.289.216            |
| Phương tiện vận tải      | 412.589.720           | 412.589.720           | -                      |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 1.157.761.629         | 1.157.581.788         | 179.841                |
| <b>Cộng</b>              | <b>43.374.658.243</b> | <b>43.111.189.186</b> | <b>263.469.057</b>     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.19 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Tiếp theo)**

**b. Nợ khó đòi đã xử lý**

|                     | 30/6/2026<br>VND       | 01/01/2026<br>VND      | Năm<br>xử lý |
|---------------------|------------------------|------------------------|--------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý | 115.691.157.772        | 115.691.157.772        | Năm 2021     |
| <b>Cộng</b>         | <b>115.691.157.772</b> | <b>115.691.157.772</b> |              |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                        | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/06/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/06/2025<br>VND |
|----------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ |                                                      |                                                      |
| Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm   | 141.031.137.582                                      | 119.449.872.344                                      |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ             | 27.953.832.312                                       | 27.929.268.721                                       |
| <b>Cộng</b>                            | <b>168.984.969.894</b>                               | <b>147.379.141.065</b>                               |

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                                     | 1.080.000        | 1.232.500        |
|-------------------------------------|------------------|------------------|
| Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại |                  |                  |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.080.000</b> | <b>1.232.500</b> |

**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                      |                        |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm | 141.030.057.582        | 119.448.639.844        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ           | 27.953.832.312         | 27.929.268.721         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>168.983.889.894</b> | <b>147.377.908.565</b> |

**Trong đó**

*Doanh thu là các bên liên quan  
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)*

4.027.763.677

**6.2 Giá vốn hàng bán**

|                                          | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/06/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/06/2025<br>VND |
|------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán    | 134.892.586.589                                      | 148.864.019.812                                      |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp          | 6.686.280                                            | 6.064.815                                            |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | -                                                    | (1.490.943.562)                                      |
| Giá vốn hoạt động khác                   | -                                                    | (32.343.399.648)                                     |
| <b>Cộng</b>                              | <b>134.899.272.869</b>                               | <b>115.035.741.417</b>                               |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/06/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/06/2025<br>VND |
|----------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 13.718.507                                           | 21.859.433                                           |
| <b>Cộng</b>                | <b>13.718.507</b>                                    | <b>21.859.433</b>                                    |

**6.4 Chi phí tài chính**

|                                          | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/06/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/06/2025<br>VND |
|------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                     | -                                                    | (319.827)                                            |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện      | -                                                    | (319.827)                                            |
| Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác | (6.420.836)                                          | -                                                    |
| <b>Cộng</b>                              | <b>(6.420.836)</b>                                   | <b>(319.827)</b>                                     |

**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/06/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/06/2025<br>VND |
|-------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>3.451.188.232</b>                                 | <b>3.451.540.740</b>                                 |
| Chi phí nhân viên                   | 1.502.402.364                                        | 1.487.811.840                                        |
| Chi phí vật liệu, bao bì            | 102.729.141                                          | 102.583.896                                          |
| Chi phí đồ dùng, dụng cụ            | 126.591.575                                          | 151.777.295                                          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 376.822.073                                          | 443.177.686                                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 887.087.218                                          | 963.820.360                                          |
| Chi phí bằng tiền khác              | 455.555.861                                          | 302.369.663                                          |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>25.763.381.802</b>                                | <b>35.836.533.121</b>                                |
| Chi phí nhân viên quản lý           | 4.419.953.079                                        | 5.009.829.156                                        |
| Chi phí vật liệu quản lý            | 135.929.131                                          | 140.900.349                                          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng           | 58.768.237                                           | 77.068.335                                           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 4.151.942.215                                        | 4.483.633.849                                        |
| Thuế phí và lệ phí                  | 15.263.222.309                                       | 24.241.084.850                                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 510.624.413                                          | 780.839.934                                          |
| Chi phí bằng tiền khác              | 1.222.942.418                                        | 1.103.176.648                                        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>29.214.570.034</b>                                | <b>39.288.073.861</b>                                |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**6.6 Thu nhập khác**

|                                    | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/06/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/06/2025<br>VND |
|------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ          | -                                                    | 545.455                                              |
| Thu nhập từ hợp tác kinh doanh     | 164.728.342                                          |                                                      |
| Thưởng doanh số, hỗ trợ, trung bày | -                                                    | 625.046.449                                          |
| Thu nhập khác                      | 127.772.462                                          | -                                                    |
| <b>Cộng</b>                        | <b>292.500.804</b>                                   | <b>625.591.904</b>                                   |

**6.7 Chi phí khác**

|              | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/06/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/06/2025<br>VND |
|--------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Chi phí khác | 188.452.968                                          | 43.331.046                                           |
| <b>Cộng</b>  | <b>188.452.968</b>                                   | <b>43.331.046</b>                                    |

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/06/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/06/2025<br>VND |
|----------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 544.419.230                                          | 4.658.263.665                                        |
| Chi phí nhân công                | 5.992.658.243                                        | 6.577.750.996                                        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.528.764.288                                        | 4.945.183.319                                        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.466.179.830                                        | 1.544.313.144                                        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 16.878.687.349                                       | 25.860.087.161                                       |
| <b>Cộng</b>                      | <b>29.410.708.940</b>                                | <b>43.585.598.285</b>                                |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/06/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/06/2025<br>VND |
|------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 4.701.146.670                                        | (6.341.466.595)                                      |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp       | 4.701.146.670                                        | (6.341.466.595)                                      |
| Các khoản lỗ được kết chuyển                   | (4.701.146.670)                                      | -                                                    |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp       | -                                                    | -                                                    |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20%                                                  | 20%                                                  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | -                                                    | -                                                    |

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                          | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/06/2026 | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/06/2025 |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập<br>doanh nghiệp (VND)                                   | 4.701.146.670                                 | (6.341.466.595)                               |
| Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)                                      | 4.701.146.670                                 | (6.341.466.595)                               |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang<br>lưu hành trong kỳ (cổ phiếu) | 25.513.800                                    | 25.513.800                                    |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)                                                  | 184                                           | (249)                                         |

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

**a. Các khoản cam kết**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh An Giang, thành phố Cần Thơ, tỉnh Tiền Giang, tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích làm nhà máy sản xuất, cửa hàng, siêu thị. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b. Về giá trị đền bù, hỗ trợ di dời khu đất số 270-277 Trần Văn Kiêu, phường Bình Tiên, thành phố Hồ Chí Minh**

Theo Quyết định số 3318/QĐ-UBND ngày 06/7/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh) đã bàn giao khu đất số 270-277 Trần Văn Kiêu, phường Bình Tiên, thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú để thực hiện đầu tư xây dựng khu nhà ở thương mại - dịch vụ - căn hộ. Việc bàn giao khu đất được các bên thực hiện theo Biên bản bàn giao nhận cơ sở nhà đất ngày 31/12/2015.

Để đảm bảo Công tác di dời tài sản trên đất, các bên bao gồm Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú và Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt đã cùng ký thỏa thuận số 02/2015/BBTT-VCR ngày 04/12/2015. Theo thỏa thuận, chi phí hỗ trợ di dời được xác định là 12,5% trên tổng giá trị quyền sử dụng đất. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất được xác định như sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**7.1 Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác (Tiếp theo)**

**b. Về giá trị đền bù, hỗ trợ di dời khu đất số 270-277 Trần Văn Kiếu, phường Bình Tiên, thành phố Hồ Chí Minh (Tiếp theo)**

- Nếu trường hợp Nhà nước giao đất thực hiện dự án thì giá trị quyền sử dụng đất là giá đất được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt để chuyển giao đất thực hiện dự án.
- Nếu trường hợp Nhà nước cho thuê đất thực hiện dự án thì giá trị quyền sử dụng đất là giá đất được các bên thuê tổ chức thẩm định giá định giá khu đất.

Trong cả 2 trường hợp trên, giá khu đất không được thấp hơn giá trị quyền sử dụng đất cùng loại theo Quyết định 51/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (24,9 triệu đồng/m<sup>2</sup>).

Ngày 31/12/2015, Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt chuyển cho Công ty 10,799 tỷ đồng và Công ty đã ghi nhận vào thu nhập khác trên Báo cáo Kết quả kinh doanh năm 2015 đối với khoản tiền nhận hỗ trợ di dời này, đồng thời ghi nhận chi phí di dời có liên quan. Phần chênh lệch còn lại sẽ được Công ty ghi nhận khi có quyết định chính thức từ Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thực hiện theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hay cho thuê đất đối với lô đất nêu trên.

**c. Tiền thuê Văn phòng làm việc tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh**

Từ ngày 30/9/2015 trở về trước, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh thuê của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh để đặt trụ sở chính làm văn phòng Công ty. Theo Hợp đồng thuê nhà giữa hai bên và các phụ lục đính kèm hết hạn vào ngày 31/12/2014 thì giá thuê nhà cho đến khi hết hạn hợp đồng là 206 triệu đồng/tháng.

Ngày 12/8/2015, Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh đã ra Thông báo số 1886/QLKDN-KD điều chỉnh giá thuê nhà từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 là 560 triệu đồng/tháng với lý do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh thay đổi đơn giá thuê nhà theo Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 14/7/2015 quy định về hệ số điều chỉnh giá thuê năm 2015 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh được yêu cầu phải thanh toán thêm phần chênh lệch giữa đơn giá cũ và đơn giá mới từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015 với tổng số tiền là 3,186 tỷ đồng.

Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không đồng ý với giá thuê mới nên đã bị Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh khởi kiện ra Tòa án nhân dân quận 6, thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Bản án sơ thẩm số 05/2016/KDTM-ST ngày 22/4/2016 Tòa án nhân dân quận 6, thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận: Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh theo đó, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không phải thanh toán số tiền chênh lệch 3,186 tỷ đồng.

Tại Bản án phúc thẩm số 1046/2016/KDTM-PT ngày 13/9/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận: Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không phải thanh toán số tiền chênh lệch của quý 1 và quý 2 năm 2015, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh chênh lệch giá thuê quý 3 năm 2015 với số tiền 1,062 tỷ đồng. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng Công ty đã trích trước toàn bộ khoản chi phí này vào kết quả kinh doanh của năm 2016.

Không đồng ý với phán quyết này, ngày 01/10/2016, Công ty tiếp tục làm đơn đề nghị xem xét thủ tục Giám đốc thẩm số 149/LT-TCHC ngày 04/10/2016 với yêu cầu: Hủy bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận 6, thành phố Hồ Chí Minh. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa nhận được thông tin từ phía Tòa án nhân dân cấp cao thành phố Hồ Chí Minh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**7.2 Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:

| Bên liên quan                                                                                                                                          | Mối quan hệ                                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP                                                                                                                | Công ty mẹ                                           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Song Mộc                                                                                                                        | Cổ đông lớn                                          |
| Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP                                                                                                                | Cổ đông lớn                                          |
| Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi                                                                                                                           | Công ty liên kết                                     |
| Công ty Lương thực Bến Tre                                                                                                                             | Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ                   |
| Công ty Lương thực Sóc Trăng                                                                                                                           | Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ                   |
| Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang                                                                                                                  | Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ                   |
| Công ty Lương thực Trà Vinh                                                                                                                            | Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ                   |
| Công ty Lương thực Đồng tháp                                                                                                                           | Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ                   |
| Công ty Bột mì Bình Đông                                                                                                                               | Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ                   |
| Công ty Lương thực Sông Hậu                                                                                                                            | Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ                   |
| Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh                                                                                                                    | Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ                   |
| Công ty Lương thực Long An                                                                                                                             | Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ                   |
| Công ty Lương thực Bạc Liêu                                                                                                                            | Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ                   |
| Công ty Lương thực Vĩnh Long                                                                                                                           | Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ                   |
| Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang                                                                                                                  | Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ                   |
| Công ty Lương thực Tiền Giang                                                                                                                          | Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ                   |
| Tổng Công ty Lương thực miền Nam<br>- CTCP - Chi nhánh Thốt Nốt                                                                                        | Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ                   |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực                                                                                                                     | Cùng Công ty mẹ                                      |
| Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ                                                                                                                | Cùng Công ty mẹ                                      |
| Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco                                                                                                            | Cùng Công ty mẹ                                      |
| Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang                                                                                                                      | Cùng Công ty mẹ                                      |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm<br>Cà Mau                                                                                            | Cùng Công ty mẹ                                      |
| Công ty Cổ phần Tô Châu                                                                                                                                | Cùng Công ty mẹ                                      |
| Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định                                                                                                                   | Cùng Công ty mẹ                                      |
| Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang                                                                                                                   | Cùng Công ty mẹ                                      |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm                                                                                                 | Cùng Công ty mẹ                                      |
| Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi                                                                                                                  | Cùng Công ty mẹ                                      |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang                                                                                                              | Cùng Công ty mẹ                                      |
| Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket                                                                                                  | Cùng Công ty mẹ                                      |
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám<br>đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của<br>các thành viên này | Công ty liên kết của Công ty mẹ<br>Ảnh hưởng đáng kể |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

- a. Thu nhập từ tiền lương thực hiện của từng thành viên Hội đồng Quản trị quản lý chuyên trách, từng thành viên Ban Tổng Giám đốc, từng thành viên Ban Kiểm soát quản lý chuyên trách, và người quản lý khác

| Họ và tên              | Chức danh                                          | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/06/2026 | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/06/2025 |
|------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                        |                                                    | VND                                           | VND                                           |
| Ông Đoàn Quang Long    | Chủ tịch HĐQT                                      |                                               | 86.282.609                                    |
| Ông Nguyễn Văn Linh    | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc                 | 141.000.000                                   | 144.000.000                                   |
| Bà Phan Thị Bích Tuyên | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc             | 123.000.000                                   | 123.000.000                                   |
| Ông Dương Tiến Dũng    | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc             | 20.500.000                                    |                                               |
| Ông Vũ Ngọc Dương      | Phó Tổng Giám đốc                                  | 123.000.000                                   | 20.500.000                                    |
| Ông Võ Hùng Dũng       | Nguyên Thành viên HĐQT<br>Nguyên Tổng Giám đốc     |                                               | 70.500.000                                    |
| Bà Trần Thị Xuân Mai   | Nguyên Thành viên HĐQT<br>Nguyên Phó Tổng Giám đốc |                                               | 41.000.000                                    |
| Bà Phạm Thị Thúy Hằng  | Nguyên Thành viên HĐQT<br>Nguyên Phó Tổng Giám đốc | 102.411.255                                   | 82.000.000                                    |
| Ông Ngô Thành Giao     | Trưởng BKS                                         | 124.800.000                                   | 124.800.000                                   |
| <b>Cộng</b>            |                                                    | <b>634.711.255</b>                            | <b>692.082.609</b>                            |

b. Giao dịch với các bên liên quan

| Bên liên quan                                            | Mối quan hệ                           | Tính chất<br>giao dịch | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/06/2026 | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/06/2025 |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                                          |                                       |                        | VND                                           | VND                                           |
| <b>Mua hàng</b>                                          |                                       |                        | <b>4.012.146.297</b>                          | <b>-</b>                                      |
| Công ty Lương thực Tiền Giang                            | Chi nhánh phụ thuộc<br>của Công ty mẹ | Mua hàng hóa           | 12.146.297                                    | -                                             |
| Tổng Công ty Lương thực Miền<br>Nam - Công ty Cổ phần    | Công ty mẹ                            | Mua hàng hóa           | 4.000.000.000                                 | -                                             |
| <b>Bán hàng</b>                                          |                                       |                        | <b>4.027.763.677</b>                          | <b>-</b>                                      |
| Công ty Cổ phần Lương thực<br>Thực phẩm Colusa - Miliket | Công ty liên kết của<br>Công ty mẹ    | Cung cấp dịch<br>vụ    | 2.763.677                                     | -                                             |
| Công ty Lương thực Thực Phẩm<br>An Giang                 | Chi nhánh phụ thuộc<br>của Công ty mẹ | Bán hàng hóa           | 4.025.000.000                                 | -                                             |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**c. Số dư với các bên liên quan**

| Bên liên quan                            | Mối quan hệ                        | 30/6/2026<br>VND       | 01/01/2026<br>VND      |
|------------------------------------------|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>  |                                    | <b>3.638.276.386</b>   | <b>-</b>               |
| Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP  | Công ty mẹ                         | 3.638.276.386          | -                      |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>       |                                    | <b>-</b>               | <b>24.361.723.614</b>  |
| Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP  | Công ty mẹ                         | -                      | 24.361.723.614         |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b> |                                    | <b>402.500.000</b>     | <b>-</b>               |
| Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang    | Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ | 402.500.000            | -                      |
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>         |                                    | <b>16.905.433.869</b>  | <b>16.905.433.869</b>  |
| Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP  | Công ty mẹ                         | 16.905.433.869         | 16.905.433.869         |
| <b>Phải trả dài hạn khác</b>             |                                    | <b>578.639.784.928</b> | <b>578.639.784.928</b> |
| Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP  | Công ty mẹ                         | 578.639.784.928        | 578.639.784.928        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**7.3 Báo cáo bộ phận**

Kết quả kinh doanh bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

| <b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>                     | <b>Kinh doanh gạo</b> | <b>Kinh doanh hàng công nghệ phẩm</b> | <b>Kinh doanh xăng dầu</b> | <b>Khác</b>           | <b>Cộng</b>           |
|----------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần                              | 5.458.442.920         | 45.227.265.041                        | 90.051.262.121             | 27.953.832.312        | 168.690.802.394       |
| Giá vốn                                      | 5.186.893.213         | 44.125.206.568                        | 85.580.486.808             | 6.686.280             | 134.899.272.869       |
| <b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>271.549.707</b>    | <b>1.102.058.473</b>                  | <b>4.470.775.313</b>       | <b>27.947.146.032</b> | <b>33.791.529.525</b> |

Kết quả kinh doanh bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

| <b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>                     | <b>Kinh doanh gạo</b> | <b>Kinh doanh hàng công nghệ phẩm</b> | <b>Kinh doanh xăng dầu</b> | <b>Khác</b>           | <b>Cộng</b>           |
|----------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần                              | 11.323.407.051        | 40.639.153.105                        | 67.486.079.688             | 27.929.268.721        | 147.377.908.565       |
| Giá vốn                                      | 11.567.244.271        | 39.637.789.142                        | 63.824.613.292             | 6.094.712             | 115.035.741.417       |
| <b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>(243.837.220)</b>  | <b>1.001.363.963</b>                  | <b>3.661.466.396</b>       | <b>27.923.174.009</b> | <b>32.342.167.148</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**7.4 Giả định về hoạt động liên tục**

Tại ngày 30/6/2026, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 189.395.797.056 VND, các khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 21.553.303.792 VND. Giả định về hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào kế hoạch tái cơ cấu lại Công ty của Ban Tổng Giám đốc, trong đó, Công ty tập trung vào những lĩnh vực mang lại hiệu quả, thanh lý các tài sản không cần dùng, đồng thời tận dụng tối đa việc khai thác các tài sản, quyền tài sản hiện có. Do đó, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

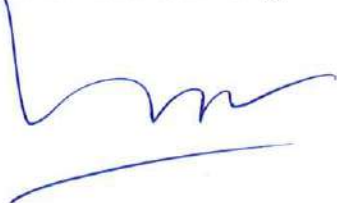
**7.5 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh đối với Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các Thuyết minh có liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh đối với Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, và các Thuyết minh có liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Phạm Thị Phương Lan

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Linh

